

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4.42	0.27	0.18	0.35	0.53	0.30	1.64	0.36	0.79
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	286.85	0.47	10.09	1.55	15.52	23.49	73.73	68.98	93.01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.76		7.65				0.12		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13.74				0.21		12.82		0.71
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	58.46		0.58		1.65	0.37	23.42	27.44	5.00
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT	7,793.82	140.10	234.10	161.53	222.17	407.12	2,501.28	2,769.44	1,358.07
3	Đất đô thị	KDT	1,418.65	140.10	234.10	161.53	222.17	407.12	161.89		91.73
4	<i>Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	KNN	673.59						334.38	233.80	105.40
5	<i>Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	3,995.53		7.74	5.51	8.51	112.59	1,323.59	1,929.21	608.38
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	490.29	7.12	58.55	5.29	1.17	9.94	225.46	108.52	74.25
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT									
8	<i>Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC									
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	345.94	64.55	9.94		17.95		161.77		91.73
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	127.28	2.79	2.57	6.55	1.89	1.88	28.26	57.97	25.37
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV	232.71						192.85		39.86
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	829.32						422.90	139.47	266.95
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	288.31						111.53	40.35	136.43

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2021) CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1833 /QĐ-UBND ngày 11 /9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích cần thu hồi		525.84	3.78	23.40	9.20	46.73	10.48	256.67	20.50	155.08
1	Đất nông nghiệp	NNP	439.76	3.26	15.93	5.21	37.25	8.75	209.82	19.80	139.74
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87.13		1.97		0.16		55.54	1.56	27.90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>85.16</i>				<i>0.16</i>		<i>55.54</i>	<i>1.56</i>	<i>27.90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	187.55	2.11	13.42	4.02	31.21	6.51	52.85	3.39	74.04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.07	1.13	0.51	0.11	5.03	0.21	15.93	0.10	12.06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.04						20.04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	106.47			0.25	0.19	2.00	64.46	14.75	24.82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.49	0.02	0.03	0.83	0.66	0.03	1.00		0.92
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86.08	0.52	7.47	3.99	9.48	1.73	46.85	0.69	15.34
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
	Đất khu chế xuất	SKT									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.61			0.33					0.28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.62		0.05		1.05	1.33			0.20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13.24	0.22	1.44	0.40	2.09	0.02	2.51	0.13	6.43

Biểu số 03

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2021)
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 1833 /QĐ-UBND ngày 11 /9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	549.78	3.26	15.93	5.21	37.85	8.86			171.59
	<i>Trong đó:</i>								234.55	72.53	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	117.07		1.97		0.16		61.54	7.84	45.55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>115.09</i>				<i>0.16</i>		<i>61.54</i>	<i>7.84</i>	<i>45.55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	200.56	2.11	13.42	4.02	31.21	6.62	57.15	7.89	78.15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39.03	1.13	0.51	0.11	5.03	0.21	17.13	1.10	13.81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20.04						20.04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	168.80			0.25	0.19	2.00	77.59	55.70	33.07
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.29	0.02	0.03	0.83	1.26	0.03	1.10		1.02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.00								1.00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.00								1.00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	9.27	0.06	0.05	1.45	2.42	0.78			4.51

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM ĐẦU (NĂM 2021)
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 1833 /QĐ-UBND ngày 11 /9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa.	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	82.51	1.31	0.26	0.28	0.04	0.97	63.39	0.70	15.56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.01							0.01	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.33		0.15						0.18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6.40						5.71	0.69	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47.36	0.31	0.11	0.28	0.03	0.01	41.50		5.12
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	28.57	0.31		0.28	0.03		23.01		4.94

